



**CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2020 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 366.771.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Fax: (84) 0236.3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Tư vấn quản lý dự án; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2020 là 30 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lê Duy Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Đinh Hải Ninh | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018 |
| • Bà Vũ Hương Trà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Trương Quang Minh | Tổng Giám đốc | Kiểm nhiệm lại ngày 21/06/2019
Thôi kiểm nhiệm ngày 01/8/2020 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |
| • Bà Phạm Thị Thủy | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/11/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG
CỔ PHẦN

EVN

QUỐC TẾ

Trưởng Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 951/2020/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08/08/2020 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như trình bày tại điểm (a), (b) của Thuyết minh số 29, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 30/06/2020 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện Sekong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) vẫn còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Hiện nay, Công ty đang đề nghị chính phủ Lào cho phép ký hợp đồng phát triển dự án (PDA) mà không cần gia hạn MoU để tiếp tục thực hiện dự án Nậm Mô 1.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi Thủy điện Hạ Sê san1/ Sê San 5 tại Vương Quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016, tổng giá trị đã thực hiện của dự án là 24.258.325.211 đồng. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Các bên đang trong quá trình thương lượng về mức phí phải đóng cho MME để được gia hạn.

Cho đến thời điểm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tìm kiếm đối tác để cùng hợp tác hoặc chuyển giao các Dự án Thủy điện Nậm Mô 1, Hạ Sê San 1/Sê San 5, Sekong. Việc Công ty có thu hồi được các khoản chi phí đã đầu tư hay không còn tùy thuộc vào kết quả của quá trình đàm phán, hợp tác hoặc chuyển giao các dự án này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.060.615.674	86.491.959.212
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.527.155.468	2.080.932.466
1. Tiền	111		27.155.468	80.932.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.230.000.000	71.330.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	65.230.000.000	71.330.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.308.055.844	9.528.301.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.377.598.844	6.429.582.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.520.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.922.937.000	3.098.719.000
IV. Hàng tồn kho	140		1.214.037.368	522.534.778
1. Hàng tồn kho	141	9	1.214.037.368	522.534.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.781.366.994	3.030.190.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	74.743.769	114.904.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.297.965.825	2.506.628.544
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.312.704.386	316.496.999.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.398.290.966	29.511.871.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.974.290.966	4.087.871.908
- Nguyên giá	222		9.276.924.131	9.276.924.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.302.633.165)	(5.189.052.223)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	25.424.000.000	25.424.000.000
- Nguyên giá	228		25.462.721.745	25.462.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	15.615.982.847	15.685.572.406
- Nguyên giá	231		16.772.512.623	16.772.512.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.156.529.776)	(1.086.940.217)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.146.466.962	40.146.466.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.146.466.962	40.146.466.962
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	231.146.788.190	231.146.788.190
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.175.421	6.300.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	5.175.421	6.300.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		403.373.320.060	402.988.958.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.755.741.600	23.943.870.712
I. Nợ ngắn hạn	310		23.733.041.600	23.908.170.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.162.039.921	21.448.851.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.390.133.496	559.370.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	168.988.781	291.523.225
4. Phải trả người lao động	314		662.551.402	1.376.682.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.398.000	9.400.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	163.887.000	222.343.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.043.000	-
II. Nợ dài hạn	330		22.700.000	35.700.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	22.700.000	35.700.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.617.578.460	379.045.087.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	379.617.578.460	379.045.087.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	12.846.128.460	12.273.637.966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.101.594.966	10.553.202.270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		744.533.494	1.720.435.696
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		403.373.320.060	402.988.958.678



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập

Trương Quang Minh

Phạm Thị Thủy

Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	2.770.858.875	2.578.733.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.770.858.875	2.578.733.920
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.121.193.851	1.669.314.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		649.665.024	909.419.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.705.748.069	2.689.152.914
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.401.287.867	2.646.223.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		954.125.226	952.348.541
11. Thu nhập khác	31		24.906.000	43.636.364
12. Chi phí khác	32		7.114.357	-
13. Lợi nhuận khác	40		17.791.643	43.636.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		971.916.869	995.984.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	227.383.375	208.353.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		744.533.494	787.631.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	20	21
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	20	21



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Quang Minh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		971.916.869	995.984.905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	11,12,13	183.170.501	187.143.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(2.705.748.069)	(2.689.152.914)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.550.660.699)	(1.506.024.925)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.219.856.434	70.505.736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(691.502.590)	(414.993.708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(331.836.057)	(73.676.327)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41.285.275	(58.826.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(255.719.430)	(192.301.956)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(568.577.067)	(2.170.517.312)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(47.400.000.000)	(43.100.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	53.500.000.000	40.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 24	3.914.800.069	5.294.257.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.014.800.069	2.194.257.914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.446.223.002	23.740.602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.080.932.466	1.263.673.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	11.527.155.468	1.287.414.496



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2020 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án; Tư vấn, giám sát thi công xây dựng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản cố định vô hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.565.000	7.186.000
Tiền gửi ngân hàng	25.590.468	73.746.466
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	11.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	11.527.155.468	2.080.932.466

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	65.230.000.000	71.330.000.000
Cộng	65.230.000.000	71.330.000.000

Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Chủ tịch Hội đồng quản trị đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Truyền tải điện 1	-	454.241.975
Tổng Công ty phát điện 1	135.665.965	135.665.965
Công ty Truyền tải điện 2	668.472.860	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	2.153.123.626	3.067.650.899
Công ty CP Thủy điện A Vương	16.840.593	368.527.920
Công ty TNHH Đầu tư Long Thành Đắk Lắk 1	1.400.000.000	2.400.000.000
Ban quản lý dự án hạ tầng	3.495.800	3.495.800
Cộng	4.377.598.844	6.429.582.559

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Truyền tải điện 1	Công ty đầu tư	-	454.241.975
Tổng Công ty phát điện 1	Công ty đầu tư	135.665.965	135.665.965
Công ty Truyền tải điện 2	Chung Công ty đầu tư	668.472.860	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	2.153.123.626	3.067.650.899
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung Công ty đầu tư	16.840.593	368.527.920
Cộng		2.974.103.044	4.026.086.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.888.907.000	-	3.097.959.000	-
Tạm ứng	34.030.000	-	760.000	-
Cộng	1.922.937.000	-	3.098.719.000	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.214.037.368	-	522.534.778	-
+ Tư vấn giám sát	1.214.037.368	-	152.259.590	-
Cộng	1.214.037.368	-	522.534.778	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm	5.839.171	27.354.750
Chi phí trả trước khác	68.904.598	87.549.715
Cộng	74.743.769	114.904.465

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Dịch vụ cung cấp hosting	5.175.421	6.300.000
Cộng	5.175.421	6.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	5.445.292.329	297.272.727	3.342.007.200	192.351.875	9.276.924.131
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.445.292.329	297.272.727	3.342.007.200	192.351.875	9.276.924.131
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.448.024.230	235.184.783	3.342.007.200	163.836.010	5.189.052.223
Khấu hao trong kỳ	90.251.502	14.901.108	-	8.428.332	113.580.942
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.538.275.732	250.085.891	3.342.007.200	172.264.342	5.302.633.165
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.997.268.099	62.087.944	-	28.515.865	4.087.871.908
Số cuối kỳ	3.907.016.597	47.186.836	-	20.087.533	3.974.290.966

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 3.529.096.984 đồng.
- Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2020.
- Không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Quyền sử dụng Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	25.424.000.000	38.721.745	25.462.721.745
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	25.424.000.000	38.721.745	25.462.721.745
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	25.424.000.000	-	25.424.000.000
Số cuối kỳ	25.424.000.000	-	25.424.000.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m². Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 38.721.745 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	12.712.000.000	4.060.512.623	16.772.512.623
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	12.712.000.000	4.060.512.623	16.772.512.623
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	1.086.940.217	1.086.940.217
Tăng trong kỳ	-	69.589.559	69.589.559
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	1.156.529.776	1.156.529.776
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	12.712.000.000	2.973.572.406	15.685.572.406
Số cuối kỳ	12.712.000.000	2.903.982.847	15.615.982.847

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	24.258.325.211	24.258.325.211
Dự án thủy điện SeKong	8.720.911.108	8.720.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	7.167.230.643	7.167.230.643
Cộng	40.146.466.962	40.146.466.962

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2020 đang trình bày trên Báo cáo tài chính đã bao gồm phần thuế GTGT đầu vào của các dự án và chi phí quản lý dự án do chính Công ty thực hiện, chi tiết như sau:

Dự án	Địa điểm	Thuế GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	1.789.456.405	5.191.997.418	17.276.871.388	24.258.325.211
Dự án thủy điện SeKong	Campuchia	433.335.787	980.578.985	7.306.996.336	8.720.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	Lào	245.643.895	2.017.510.391	4.904.076.357	7.167.230.643
Cộng		2.468.436.087	8.190.086.794	29.487.944.081	40.146.466.962

(*) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/01/2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/2/2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*)	231.146.788.190	231.146.788.190
Cộng	231.146.788.190	231.146.788.190

(*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế,... : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 29 “Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan”); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã diễn ra ngày 02/07/2020. Đại hội đã thông qua một số nội dung chủ yếu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2019: Trong năm 2019, dự án đã giải ngân 12 triệu USD, nâng tổng số dư vay nợ ngân hàng đến ngày 31/12/2019 là 553,27 triệu USD.

2/ Thông qua kế hoạch ngân sách hoạt động năm 2020 như sau:

- **Doanh thu điện:** Doanh số điện dự kiến là 1.702 Gwh. Dựa trên điều này, doanh thu điện dự kiến là 118,29 triệu USD, trong đó 81,68 triệu USD từ vận hành và 36,61 triệu USD từ xử lý tài sản tài chính hoạt động.
- **Chi phí vận hành:** Năm 2020, chi phí vận hành dự kiến là 17,45 triệu USD, bao gồm: 0,72 triệu USD chi phí nguyên liệu; 7,15 triệu USD lương nhân viên; 1,91 triệu USD chi phí đại tu theo kế hoạch và 7,67 triệu USD chi phí khác (tất cả các loại chi phí sản xuất hàng ngày, phí bảo hiểm,...).
- **Chi phí lãi vay:** Dư nợ cuối năm 2020 dự kiến là 553,27 triệu USD, lãi vay dự kiến năm 2020 là 28,25 triệu USD.

3/ Thông qua báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Pricewaterhouse Coopers Campuchia. Đến ngày 31/12/2019, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: USD
	31/12/2019
Tổng tài sản	882.743.146
Tổng nợ phải trả	701.717.629
Vốn cổ phần	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	131.063.200
Dự trữ pháp định	100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	48.862.317

Cho đến hiện nay, toàn bộ 08 tổ máy của Nhà máy Thủy điện Hạ Sê San 2 đã đi vào vận hành, phát điện. Tổng sản lượng điện của nhà máy đã phát lên lưới truyền tải Campuchia năm 2019 và năm 2018 lần lượt là 1,604 tỷ Kwh và 994 triệu Kwh.

4/ Phân phối lợi nhuận: Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 sẽ chia cổ tức với giá trị là 25 triệu USD cho cổ đông theo tỷ lệ cổ phần của các cổ đông (EVNI chiếm tỷ lệ 10%). Theo đó, đợt 1 sẽ chi trả 15 triệu USD cổ tức tiền mặt trong vòng 2 tuần sau khi thông qua tại Đại hội đồng cổ đông. Để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động bình thường của Công ty, 10 triệu USD cổ tức còn lại sẽ được chi trả vào cuối năm khi xem xét hoạt động của Công ty, đặc biệt là tình hình doanh thu bán điện trong năm 2020.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	501.518.581	501.518.581
Công ty TNHH Xây dựng EICON	140.000.000	330.000.000
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Phải trả người bán khác	11.021.340	107.833.000
Cộng	21.162.039.921	21.448.851.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Chung Công ty đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư	501.518.581	501.518.581
Cộng		20.501.518.581	20.501.518.581

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung (bên liên q)	730.626.265	250.279.428
Công ty CP Thủy điện A Vương (bên liên quan)	309.090.909	309.090.909
Quản lý Dự án Sông Bung 2	305.416.322	-
Các đối tượng khác	45.000.000	-
Cộng	1.390.133.496	559.370.337

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.623.186	227.383.375	255.719.430	153.287.131
Thuế thu nhập cá nhân	109.900.039	76.767.100	170.965.489	15.701.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.680.056	7.680.056	-
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	291.523.225	314.830.531	437.364.975	168.988.781

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí tiền điện	13.398.000	9.400.000
Cộng	13.398.000	9.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược (Đặt cọc thuê văn phòng)	60.200.000	39.600.000
Thù lao HĐQT và BKS	84.000.000	168.000.000
Các khoản khác	19.687.000	14.743.000
Cộng	163.887.000	222.343.000

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc thuê văn phòng)	22.700.000	35.700.000
Cộng	22.700.000	35.700.000

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	366.771.450.000	10.553.202.270	377.324.652.270
Tăng trong năm	-	1.720.435.696	1.720.435.696
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	366.771.450.000	12.273.637.966	379.045.087.966
Số dư tại 01/01/2020	366.771.450.000	12.273.637.966	379.045.087.966
Tăng trong kỳ	-	744.533.494	744.533.494
Giảm trong kỳ	-	172.043.000	172.043.000
Số dư tại 30/06/2020	366.771.450.000	12.846.128.460	379.617.578.460

b. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.273.637.966	10.553.202.270
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	744.533.494	787.681.256
Phân phối lợi nhuận	172.043.000	-
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	172.043.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	172.043.000	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.846.128.460	11.340.883.526

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020.

d. Chi tiết vốn đầu tư

	Tỉ lệ	30/06/2020	Tỉ lệ	01/01/2020
Tổng Công ty Phát điện 1	26,05%	95.545.020.000	26,05%	95.545.020.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	19,30%	70.800.000.000	19,30%	70.800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	10,31%	37.800.000.000	10,31%	37.800.000.000
Tổng công ty CP XNK và Xây dựng VN	6,54%	24.000.000.000	6,54%	24.000.000.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7,85%	28.800.000.000	7,85%	28.800.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	11,78%	43.200.000.000	11,78%	43.200.000.000
Các cổ đông thể nhân khác	18,17%	66.626.430.000	18,17%	66.626.430.000
Cộng	100,00%	366.771.450.000	100,00%	366.771.450.000

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 26/06/2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế với mức chi trả là 3%/ vốn điều lệ (tương ứng 11.003.143.500 đồng). Công ty đã có thông báo về ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/07/2020; Thời gian chi trả cổ tức là ngày 31/07/2020.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	2.342.631.600	2.182.997.557
Doanh thu cho thuê văn phòng	428.227.275	395.736.363
Cộng	2.770.858.875	2.578.733.920

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	1.971.981.705	1.500.639.091
Giá vốn cho thuê văn phòng	149.212.146	168.675.482
Cộng	2.121.193.851	1.669.314.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.705.748.069	2.689.152.914
Cộng	2.705.748.069	2.689.152.914

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	15.376.959	19.705.737
Lương và các khoản trích theo lương	1.350.000.000	1.640.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.262.870	112.120.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán, phí dịch vụ)	368.080.497	261.681.829
Chi phí bằng tiền khác (phí, lệ phí, công tác phí, ăn ca,...)	560.567.541	612.715.804
Cộng	2.401.287.867	2.646.223.720

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	971.916.869	995.984.905
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	96.818.175	45.783.336
Điều chỉnh tăng	96.818.175	48.333.336
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	90.000.000	45.000.000
- Chi phí khác	6.818.175	3.333.336
Điều chỉnh giảm		2.550.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.068.735.044	1.041.768.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	227.383.375	208.353.649
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	213.747.009	208.353.649
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	13.636.366	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	744.533.494	787.631.256
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	744.533.494	787.631.256
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	20	21

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.456.752	128.217.040
Chi phí nhân công	2.767.513.652	2.371.638.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.170.501	187.143.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.876.707	565.334.577
Chi phí khác bằng tiền	1.717.966.696	1.478.199.097
Cộng	5.213.984.308	4.730.532.001

29. Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 30/6/2020 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng. Ngày 16/06/2016, Công ty đã có công văn số 115/CV-EVNI-TH gửi Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2018. Ngày 05/10/2016, Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đã có văn bản số 1135 GDE gửi đến Công ty yêu cầu nộp một khoản lệ phí công (public fee) với mức 90.000.000 Riel/năm (khoảng 548 triệu đồng/năm) để được gia hạn. Ngày 21/09/2017, Công ty đã có công văn số 186/CV-EVNI-TH đề nghị MME gia hạn MoU đến 30/09/2018 và xem xét miễn giảm khoản phí gia hạn do đặc thù của dự án nằm trên biên giới Việt Nam và Campuchia trong đó phần diện tích mặt hồ 50% thuộc Campuchia và 50% thuộc Việt Nam. Ngày 12/10/2018, Công ty đã có công văn số 127/EVNI-TH gửi Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) để được giới thiệu tìm kiếm đối tác chuyển giao dự án. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mô và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, phía MME chưa có ý kiến trả lời đối với đề nghị của Công ty. Đến ngày 25/05/2020,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty tiếp tục gửi công văn số 207/EVNI-PTH cho Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) để được giới thiệu tìm kiếm đối tác chuyển giao dự án.

- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 30/6/2020, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 30/06/2020 được tóm tắt như sau:

- (a) Dự án thủy điện Sekong: Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quý 1/2015).

MoU của dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.080.932.466		2.080.932.466
Phải thu khách hàng	6.429.582.559	-	6.429.582.559
Đầu tư tài chính	71.330.000.000	231.146.788.190	302.476.788.190
Phải thu khác	3.097.959.000	-	3.097.959.000
Cộng	82.938.474.025	231.146.788.190	314.085.262.215

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	Chung công ty đầu tư
Công ty Truyền tải điện 2	Chung công ty đầu tư
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện A Vương	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	1.701.763.211	82.997.557
Công ty Truyền tải điện 2	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	607.702.600	-
Cộng		2.309.465.811	82.997.557

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao HĐQT	726.552.000	566.638.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương